

THÔNG BÁO

Công khai cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục thường xuyên, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		10	11	12
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành chương trình THCS đủ điều kiện học lớp 10	Hoàn thành chương trình lớp 10, đủ điều kiện lên lớp 11 (nếu đã học lớp 10 tại TT) hoặc HL từ Khá, HK từ Khá nếu là học sinh nơi khác	Hoàn thành chương trình lớp 11, đủ điều kiện lên lớp 12 (nếu đã học lớp 11 tại TT) hoặc HL từ Khá, HK từ Khá nếu là học sinh nơi khác
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình văn hóa do Bộ GD&ĐT ban hành. Chương trình Trung cấp nghề do Bộ LĐ-TB&XH ban hành.	Chương trình văn hóa do Bộ GD&ĐT ban hành.	Chương trình do Bộ GD&ĐT ban hành.
III	Yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu thái độ học tập của học viên	Cha, mẹ hoặc người nuôi dưỡng phải cam kết hỗ trợ nhà trường trong việc giáo dục học viên, cụ thể là việc thực hiện nội quy nhà trường; định kỳ trao đổi thông tin với nhà trường về học viên để phối hợp giáo dục Học viên phải cam kết thực hiện đúng nội quy nhà trường.	Cha, mẹ hoặc người nuôi dưỡng phải cam kết hỗ trợ nhà trường trong việc giáo dục học viên, cụ thể là việc thực hiện nội quy nhà trường; định kỳ trao đổi thông tin với nhà trường về học viên để phối hợp giáo dục Học viên phải cam kết thực hiện đúng nội quy nhà trường.	Cha, mẹ hoặc người nuôi dưỡng phải cam kết hỗ trợ nhà trường trong việc giáo dục học viên, cụ thể là việc thực hiện nội quy nhà trường; định kỳ trao đổi thông tin với nhà trường về học viên để phối hợp giáo dục Học viên phải cam kết thực hiện đúng nội quy nhà trường.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học viên ở cơ sở giáo dục	Dịch vụ cần tin, giữ xe. Thư viện, phòng bóng bàn. Phòng máy tính, phòng thí nghiệm. Các CLB học tập, văn nghệ, giáo dục kỹ năng sống	Dịch vụ cần tin, giữ xe. Thư viện, phòng bóng bàn. Phòng máy tính, phòng thí nghiệm. Các CLB học tập, văn nghệ, giáo dục kỹ năng sống	Dịch vụ cần tin, giữ xe. Thư viện, phòng bóng bàn. Phòng máy tính, phòng thí nghiệm. Các CLB học tập, văn nghệ, giáo dục kỹ năng sống



V	Kết quả hạnh kiểm, học tập, sức khỏe của học viên dự kiến đạt được	Hạnh kiểm : Khá trở lên Học lực : TB trở lên Có chứng chỉ tin học UDCNTT. Tham gia học Trung cấp nghề	Hạnh kiểm : Khá trở lên Học lực : TB trở lên Có khả năng trao đổi bằng tiếng Anh.	Hạnh kiểm : Khá trở lên Học lực : Trung bình trở lên Hoàn thành chương trình GDTX và có Bằng tốt nghiệp THPT.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học viên	Lên lớp 11	Lên lớp 12	Tiếp tục học trung cấp, cao đẳng hay đại học

Tp. HCM, ngày 07 tháng 11 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Lâm Minh Xuân Trưởng



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM GDTX LÊ QUÝ ĐÔN

Biểu mẫu 14

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của cơ sở giáo dục thường xuyên, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			10	11	12
I	Số học viên thuộc diện xếp loại hạnh kiểm	123	47	38	38
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	64 (52,0%)	18 (38,3%)	17 (44,7%)	29 (76,3%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	33 (26,9%)	13 (27,7%)	17 (44,7%)	3 (07,9%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	26 (21,1%)	16 (34,0%)	4 (10,5%)	6 (15,8%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học viên chia theo học lực	125	48	38	39
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	6 (04,8%)	2 (04,2%)	3 (07,9%)	1 (02,6%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	24 (19,2%)	8 (16,7%)	6 (15,8%)	10 (25,6%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	54 (43,2%)	18 (37,5%)	13 (34,2%)	23 (59,0%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	33 (26,4%)	16 (33,3%)	12 (31,6%)	5 (12,8%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	8 (06,4%)	4 (08,3%)	4 (10,5%)	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	84 (67,2%)			
a	Học viên giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	6 (04,8%)			
b	Học viên tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	24 (19,2%)			
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	33(26,4%)			

3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	8 (06,4%)			
4	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)	5 (03,8%)			
IV	Số học viên dự xét hoặc thi tốt nghiệp	38			
V	Số học viên được công nhận tốt nghiệp	37			
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VI	Số học viên thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	29 (78,38%)			
VII	Số học viên vào học các cơ sở GD nghề nghiệp khác (tỷ lệ so với tổng số)				

B. Đào tạo liên kết hình thức vừa làm vừa học, từ xa (đại học, cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm)

STT		Trình độ đào tạo	Quy mô đào tạo	Số học viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp			Tỷ lệ học viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (Đối với học
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
I	Tổng số							
II	Liên kết đào tạo hình thức vừa làm vừa học							
III	Liên kết đào tạo hình thức từ xa							
IV	Chương trình đào tạo, bồi dưỡng liên kết với các doanh nghiệp							

C. Các chương trình bồi dưỡng, đào tạo khác

STT	Chương trình bồi dưỡng, đào tạo	Số người tham gia	Thời gian bồi dưỡng, đào tạo (tháng)	Số người được cấp chứng chỉ (nếu có)
1				
2	...			
3	...			

Tp. HCM, ngày 01 tháng 11 năm 2021

Thư trưởng đơn vị



Lâm Minh Xuân Trưởng

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục thường xuyên, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	12	-
II	Loại phòng học		-
I	Phòng học kiên cố	11	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học đa chức năng	1	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/2,4 phòng	
8	Bình quân học sinh/lớp	28,5/lớp	
III	Số điểm trường		Số m ² /học viên
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	1197,1m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	463,62m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	56,16m ²	
2	Diện tích phòng thí nghiệm (m ²)	56,16m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	26,7m ²	
4	Diện tích phòng lao động sản xuất (m ²)		
5	Diện tích phòng thực hành (m ²)	đạt chuẩn	
6	Diện tích xưởng sản xuất (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đon vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	đạt chuẩn	
1.2	Khối lớp 11	đạt chuẩn	
1.3	Khối lớp 12	đạt chuẩn	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10		
2.2	Khối lớp 11		
2.3	Khối lớp 12		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đon vị tính: bộ)	30 máy	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Laptop	3	
2	Ampli	10	
3	Đầu Video/dầu đĩa	0	

4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5
5	Thiết bị khác...	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

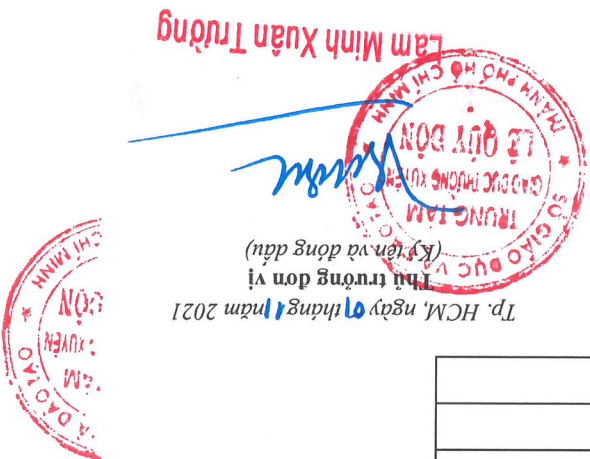
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học viên bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học viên	Số m ² /học viên
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	10	8	0,75m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	

(*Theo Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu-điều kiện kiến tạo bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	C6	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trung tâm	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Tp. HCM, ngày 01 tháng 1 năm 2021
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký tên và đóng dấu)



THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục thường xuyên, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Ghi chú
			TS	THS	BH	CB	TC	Trình độ khác
I	Giáo viên	12	-	6	6	-	-	-
1	Toán	3		2	1			2 TG
2	Lý	1		1				
3	Hóa	1		1				
4	Văn	2		1	1			1 TG
5	Sinh	1		1				TG
6	Sử	1		1				
7	Địa	1		1				
8	Anh Văn	1		1				TG
9	GD CD							
10	Tin học	1			1			TG
II	Cán bộ quản lý	3	-	3	-	-	-	-
1	Giám đốc	1		1				
2	Phó giám đốc	2		2				
III	Nhân viên	6	-	-	3	1	-	3
1	Nhân viên văn phòng				1			
2	Nhân viên kế toán	1		1				
3	Thủ quỹ	1		1				
4	Nhân viên y tế							
5	Nhân viên thư viện	1				1		
6	Nhân viên khác	3						3
...		-						

Tp. HCM, ngày 01 tháng 11 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

 **Lâm Minh Xuân Trưởng**